

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 25

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3602451527, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh.

Công ty có trụ sở chính và bệnh viện tại số 1048A Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Thu	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Lê Đức	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019
Ông Tan Seang Teak	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Phi Long	Thành viên	
Ông Alex Holroyd Smith	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Đoàn	Thành viên	
Ông Phùng Văn Nhì	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hồ Thị Thanh Mai.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Minh Thu.

Bà Hồ Thị Thanh Mai được Bà Phạm Thị Minh Thu ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền ngày 10 tháng 9 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hồ Thị Thanh Mai
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60979646/20265123

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

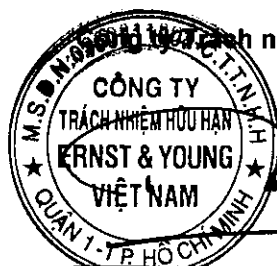
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.910.316.169	21.362.818.198
110	I. Tiền	4	27.860.620.435	4.112.428.961
111	1. Tiền		27.860.620.435	4.112.428.961
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.544.615.891	10.489.592.780
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.914.235.055	9.113.291.874
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	738.868.636	1.058.238.041
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.911.339.743	838.323.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(1.019.827.543)	(520.260.921)
140	III. Hàng tồn kho	7	5.296.730.364	4.078.479.776
141	1. Hàng tồn kho		5.300.667.000	4.083.355.900
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.936.636)	(4.876.124)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.208.349.479	2.682.316.681
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.208.349.479	2.682.316.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		228.750.598.460	241.565.821.577
220	I. Tài sản cố định		226.395.796.798	239.237.787.908
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	215.195.756.605	227.757.880.057
222	Nguyên giá		308.837.186.630	303.701.457.461
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(93.641.430.025)	(75.943.577.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.200.040.193	11.479.907.851
228	Nguyên giá		13.503.255.229	13.446.280.229
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.303.215.036)	(1.966.372.378)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.354.801.662	2.328.033.669
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.354.801.662	2.328.033.669
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		279.660.914.629	262.928.639.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83.446.285.404	117.200.465.542
310	I. Nợ ngắn hạn		61.781.685.404	68.452.865.542
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	24.991.148.843	23.813.995.090
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		702.163.179	539.965.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.265.961.059	1.620.616.196
314	4. Phải trả người lao động		5.711.959.828	5.118.350.667
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.884.167.053	4.295.492.427
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.559.885.442	1.587.673.986
320	7. Vay ngắn hạn	15	21.666.400.000	31.476.771.182
330	II. Nợ dài hạn		21.664.600.000	48.747.600.000
338	1. Vay dài hạn	15	21.664.600.000	48.747.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.214.629.225	145.728.174.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	196.214.629.225	145.728.174.233
411	1. Vốn cổ phần		122.000.000.000	122.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		122.000.000.000	122.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.000.000.000	19.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.214.629.225	4.728.174.233
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) đến cuối năm trước		4.728.174.233	(31.745.595.849)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		50.486.454.992	36.473.770.082
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		279.660.914.629	262.928.639.775

Tô Quang Tiến
Người lập

Mai Văn Quang
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	257.846.441.827	220.558.413.207
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	(58.205.078)	(1.177.585.432)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	257.788.236.749	219.380.827.775
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(173.576.713.658)	(148.717.272.611)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.211.523.091	70.663.555.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		140.970.562	34.207.227
22	7. Chi phí tài chính		(4.722.777.683)	(8.857.794.206)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(4.722.777.683)	(8.857.794.206)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(6.021.145.689)	(4.795.466.814)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(27.848.960.909)	(24.329.879.321)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.759.609.372	32.714.622.050
31	11. Thu nhập khác	21	6.817.557.470	5.741.353.128
32	12. Chi phí khác	21	(807.872.491)	(821.934.048)
40	13. Lợi nhuận khác	21	6.009.684.979	4.919.419.080
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		51.769.294.351	37.634.041.130
51	15. Thuế TNDN hiện hành	22.1	(1.282.839.359)	(1.160.271.048)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.486.454.992	36.473.770.082

Tô Quang Tiến
Người lập

Mai Văn Quang
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Mai
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.769.294.351	37.634.041.130
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	18.343.839.699	17.436.033.267
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.124.109.303	(807.616.001)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(116.290.122)	(34.207.227)
06	Chi phí lãi vay		4.722.777.683	8.857.794.206
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.843.730.914	63.086.045.375
09	Giảm các khoản phải thu		(6.180.071.902)	5.739.263.735
10	Tăng hàng tồn kho		(1.217.311.100)	(1.376.737.849)
11	Tăng các khoản phải trả		6.736.398.356	4.918.641.474
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		447.199.209	(701.022.418)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.940.884.743)	(8.641.985.681)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.640.392.368)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.048.668.366	63.024.204.636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(8.573.076.272)	(3.034.471.722)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		25.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi		140.970.562	34.207.227
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.407.105.710)	(3.000.264.495)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	46.720.933.118
34	Tiền trả nợ gốc vay		(36.893.371.182)	(105.664.829.156)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(36.893.371.182)	(58.943.896.038)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.748.191.474	1.080.044.103
60	Tiền đầu năm		4.112.428.961	3.032.384.858
70	Tiền cuối năm		4.112.428.961	4.112.428.961

Tô Quang Tiến
Người lập

Mai Văn Quang
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3602451527, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh.

Công ty có trụ sở chính và bệnh viện tại số 1048A Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 434 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 423 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, bao gồm hàng hóa và vật tư y tế, với giá trị được xác định theo chi phí mua thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và vật tư y tế thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Điều 4 của GCNĐKKD quy định giá trị quyền sử dụng đất là phần vốn góp của cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	47 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	719.969.895	294.413.122
Tiền gửi ngân hàng	27.140.650.540	3.818.015.839
TỔNG CỘNG	27.860.620.435	4.112.428.961

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	13.649.234.163	8.761.576.474
Bảo hiểm Xã hội Đồng Nai	6.928.555.026	1.850.909.243
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	2.795.939.289	1.029.013.632
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất		
Thức ăn gia súc	313.344.000	1.015.700.000
Khác	3.611.395.848	4.865.953.599
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 23)	265.000.892	351.715.400
TỔNG CỘNG	13.914.235.055	9.113.291.874
Dự phòng các khoản phải thu khách hàng khó đòi	(242.905.895)	(520.260.921)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.671.329.160	8.593.030.953

5.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Philips Việt Nam (Philips)	199.674.954	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết kế An Việt	113.138.850	-
Khác	426.054.832	1.058.238.041
TỔNG CỘNG	738.868.636	1.058.238.041

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(520.260.921)	(1.286.809.365)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.321.698.532)	(3.729.615.797)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	822.131.910	4.496.164.241
Số cuối năm	(1.019.827.543)	(520.260.921)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê mặt bằng	622.782.249	278.120.191
Tam ứng cho nhân viên	331.695.094	427.102.700
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	66.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	890.862.400	133.100.895
TỔNG CỘNG	1.911.339.743	838.323.786
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(776.921.648)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.134.418.095	838.323.786

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vật tư y tế	1.694.748.528	(3.936.636)	1.320.106.351	(4.876.124)
Hàng hóa	3.605.918.472	-	2.763.249.549	-
TỔNG CỘNG	5.300.667.000	(3.936.636)	4.083.355.900	(4.876.124)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.876.124	45.943.681
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	34.072.931	61.463.587
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(35.012.419)	(102.531.144)
Số cuối năm	3.936.636	4.876.124

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	222.788.011.855	69.491.478.526	3.895.892.000	7.526.075.080	303.701.457.461
Mua mới trong năm	330.632.440	5.168.437.979	-	-	5.499.070.419
Thanh lý trong năm	-	(325.181.250)	-	(38.160.000)	(363.341.250)
Số cuối năm	223.118.644.295	74.334.735.255	3.895.892.000	7.487.915.080	308.837.186.630
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	223.534.280	60.000.000	1.939.651.380	2.223.185.660
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	36.883.796.032	33.698.232.354	1.893.390.957	3.468.158.061	75.943.577.404
Khấu hao trong năm	7.745.591.927	8.761.382.001	581.682.233	918.340.880	18.006.997.041
Thanh lý trong năm	-	(270.984.420)	-	(38.160.000)	(309.144.420)
Số cuối năm	44.629.387.959	42.188.629.935	2.475.073.190	4.348.338.941	93.641.430.025
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	185.904.215.823	35.793.246.172	2.002.501.043	4.057.917.019	227.757.880.057
Số cuối năm	178.489.256.336	32.146.105.320	1.420.818.810	3.139.576.139	215.195.756.605
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	161.417.094.956	-	-	-	161.417.094.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	13.231.282.052	214.998.177	13.446.280.229
Mua mới trong năm	-	56.975.000	56.975.000
Số cuối năm	13.231.282.052	271.973.177	13.503.255.229
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	155.000.000	155.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.829.858.158	136.514.220	1.966.372.378
Hao mòn trong năm	281.516.624	55.326.034	336.842.658
Số cuối năm	2.111.374.782	191.840.254	2.303.215.036
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.401.423.894	78.483.957	11.479.907.851
Số cuối năm	11.119.907.270	80.132.923	11.200.040.193
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 15)</i>	11.119.907.270	-	11.119.907.270

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Ngắn hạn	2.208.349.479	2.682.316.681	
Công cụ và dụng cụ	995.312.457	1.724.595.569	
Chi phí bảo hiểm	345.250.004	325.737.875	
Chi phí sửa chữa văn phòng	733.294.822	467.531.205	
Chi phí khác	134.492.196	164.452.032	
Dài hạn	2.354.801.662	2.328.033.669	
Công cụ và dụng cụ	1.644.437.629	1.877.566.637	
Chi phí sửa chữa văn phòng	516.213.522	450.467.032	
Khác	194.150.511	-	
TỔNG CỘNG	4.563.151.141	5.010.350.350	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	24.932.724.159	23.644.325.940
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ		
Trang thiết bị Y tế Diễm Phước Lộc	2.250.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tâm Hợp	1.358.000.000	889.500.000
Khác	21.324.724.159	22.754.825.940
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	58.424.684	169.669.150
TỔNG CỘNG	24.991.148.843	23.813.995.090

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	332.255.499	3.590.350.799	(3.598.912.958)	323.693.340
Thuế giá trị gia tăng	149.118.413	779.155.930	(767.695.899)	160.578.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.139.242.284	1.282.839.359	(1.640.392.368)	781.689.275
TỔNG CỘNG	1.620.616.196	5.652.346.088	(6.007.001.225)	1.265.961.059

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng nhân viên	3.373.000.000	2.195.685.706
Chi phí lãi vay	339.546.531	557.653.591
Chi phí tiếp thị	344.560.000	-
Chi phí hoa hồng	178.016.221	273.389.539
Chi phí xây dựng	-	377.401.229
Khác	1.649.044.301	891.362.362
TỔNG CỘNG	5.884.167.053	4.295.492.427

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.029.589.693	956.386.333
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.478.963	208.821.599
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	250.885.000	-
Khác	276.931.786	422.466.054
TỔNG CỘNG	1.559.885.442	1.587.673.986

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm	Trả trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	9.810.371.182	(9.810.371.182)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	21.666.400.000	(21.666.400.000)	21.666.400.000	21.666.400.000
	<u>31.476.771.182</u>	<u>(31.476.771.182)</u>	<u>21.666.400.000</u>	<u>21.666.400.000</u>
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	48.747.600.000	(5.416.600.000)	(21.666.400.000)	21.664.600.000
TỔNG CỘNG	80.224.371.182	(36.893.371.182)	-	43.331.000.000

(*) Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định	43.331.000.000	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	Lãi tiền gửi kỳ hạn 12 tháng + 1,9%/năm	Quyền sử dụng đất tại Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa với diện tích 9.127,9 m2 và tài sản gắn liền với đất
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	21.666.400.000			
Vay dài hạn	21.664.600.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư lợi nhuận sau thuế vốn cổ phần	(Lỗ lũy kế) chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	122.000.000.000	19.000.000.000	(31.745.595.849)	109.254.404.151
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	36.473.770.082	36.473.770.082
Số cuối năm	<u>122.000.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>	<u>4.728.174.233</u>	<u>145.728.174.233</u>
Năm nay:				
Số đầu năm	122.000.000.000	19.000.000.000	4.728.174.233	145.728.174.233
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.486.454.992	50.486.454.992
Số cuối năm	<u>122.000.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>	<u>55.214.629.225</u>	<u>196.214.629.225</u>

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Cổ phần	% sở hữu	Giá trị	Cổ phần	% sở hữu
	VND'000			VND'000		
Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ	86.000.000	8.600.000	70,49%	86.000.000	8.600.000	70,49%
Ông Nguyễn Trọng Hùng	18.000.000	1.800.000	14,75%	18.000.000	1.800.000	14,75%
Ông Nguyễn Trọng Đoàn	7.200.000	720.000	5,90%	7.200.000	720.000	5,90%
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	5.400.000	540.000	4,43%	5.400.000	540.000	4,43%
Các cổ đông khác	5.400.000	540.000	4,43%	5.400.000	540.000	4,43%
TỔNG CỘNG	122.000.000	12.200.000	100,00%	122.000.000	12.200.000	100,00%

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	257.846.441.827	220.558.413.207
Trong đó:		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ y tế	205.245.165.860	175.063.108.270
Doanh thu từ bán dược phẩm	52.601.275.967	45.495.304.937
Các khoản giảm trừ doanh thu	(58.205.078)	(1.177.585.432)
DOANH THU THUẦN	257.788.236.749	219.380.827.775
Trong đó:		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ y tế	205.186.960.782	173.885.522.838
Doanh thu từ bán dược phẩm	52.601.275.967	45.495.304.937

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ khám chữa bệnh	129.710.139.006	111.308.030.500
Giá vốn hàng hóa	43.866.574.652	37.409.242.111
TỔNG CỘNG	173.576.713.658	148.717.272.611

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	6.021.145.689	4.795.466.814
Chi phí tài trợ và quảng cáo	2.472.848.529	2.596.180.163
Chi phí nhân viên	2.046.331.862	1.639.664.997
Hoa hồng môi giới	1.372.630.555	437.756.529
Chi phí khác	129.334.743	121.865.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.848.960.909	24.329.879.321
Chi phí nhân viên	22.643.538.704	17.218.091.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.074.661.829	2.025.100.486
Chi phí dự phòng, xóa sổ phải thu khó đòi	1.124.109.303	1.184.735.170
Chi phí khác	1.006.651.073	3.901.952.138
TỔNG CỘNG	33.870.106.598	29.125.346.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vật tư y tế và hàng hóa	72.572.458.997	61.531.810.901
Chi phí nhân viên	79.978.715.087	67.103.057.841
Khấu hao và hao mòn (<i>Thuyết minh số 8 và 9</i>)	18.343.839.699	17.436.033.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.267.379.459	24.945.663.441
Khác	10.284.427.014	6.826.053.296
TỔNG CỘNG	<u>207.446.820.256</u>	<u>177.842.618.746</u>

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.817.557.470	5.741.353.128
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	4.997.932.965	4.918.875.937
Thu nhập từ nhận tài trợ	899.549.895	179.400.000
Khác	920.074.610	643.077.191
Chi phí khác	(807.872.491)	(821.934.048)
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	(472.434.873)	(611.581.971)
Thanh toán lãi chậm nộp thuế	(38.619.178)	(131.856.420)
Khác	(296.818.440)	(78.495.657)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>6.009.684.979</u>	<u>4.919.419.080</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và 20% thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác.

Tuy nhiên, Công ty cũng được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2016) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo đối với hoạt động chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.282.839.359</u>	<u>1.160.271.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay			Năm trước
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.618.638.810	6.150.655.541	51.769.294.351	37.634.041.130
Thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty	4.561.863.881	1.230.131.108	5.791.994.989	4.258.766.743
Các điều chỉnh:				
Các chi phí không được trừ	167.230.540	52.708.251	219.938.791	55.063.799
Điều chỉnh TNDN các năm trước		-	-	140.213.122
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-	-	(2.798.330.339)
Thuế TNDN được miễn	(4.729.094.421)	-	(4.729.094.421)	(495.442.277)
Chi phí thuế TNDN	-	1.282.839.359	1.282.839.359	1.160.271.048

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	60.783.430	296.325.400
		Mua dịch vụ	125.719.500	338.136.500
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	175.070.000	120.960.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	196.181.428	163.050.000
Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ	Bên liên quan	Mua hàng hóa	39.171.000	60.665.150
		Mua dịch vụ	19.603.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	290.193.230	7.440.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn thương Chính hình Sài Gòn-Đồng Nai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	474.505.000	-
		Mua hàng hóa	13.123.500	-
Công ty Cổ phần Liên kết Hoàn Mỹ	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.148.449.000	-
		Thu hộ	2.426.700.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế Hoàn Mỹ Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	41.496.375	-
		Cung cấp dịch vụ	60.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	178.702.892	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn Thương Chỉnh Hình Sài Gòn-Đồng Nai (ITO)	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	31.928.000	2.685.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	29.490.000	12.560.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Đà Lạt	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	24.880.000	28.136.999
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	290.325.400
Công ty Cổ phần Y Khoa Bệnh viện Đa khoa Thánh Tâm	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	7.440.000
			265.000.892	351.715.400
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Quốc tế Hoàn Mỹ Sài Gòn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	66.000.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	19.344.000	58.646.150
Công ty Cổ phần Vạn Phúc	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	19.067.184	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Chấn thương Chỉnh hình Sài Gòn-Đồng Nai	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	18.323.500	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.690.000	1.023.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Hoàn Mỹ Thủ Đức	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	110.000.000
			58.424.684	169.669.150
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Liên kết Hoàn Mỹ	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	250.885.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

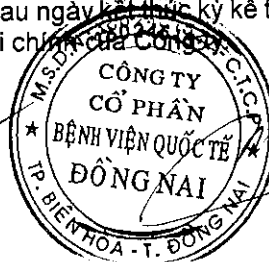
Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Tô Quang Tiến
Người lập



Mai Văn Quang
Kế toán trưởng



Hồ Thị Thanh Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019